

**Trường THCS Lý Thường Kiệt  
Tổ Văn – LS&ĐL - GDCD**

**Họ và tên GV: Hoàng Văn Toán  
Lớp dạy: 9A1,2,3**

### **BÀI 3: HỒN NƯỚC NẪM TRONG TIẾNG MẸ CHA**

Môn: Ngữ văn 9; tổng số tiết: 18 (trong đó có: 14 tiết đọc, viết, nói và nghe + 4 tiết: ôn tập, kiểm tra giữa học kì I, trả bài kiểm tra giữa học kì I); (Từ tiết 25 ->42)

#### **MỤC TIÊU CHUNG**

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản truyện.
- Có một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ quốc ngữ.
- Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần được giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.
- Biết trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự.
- Tự hào, trân trọng những di sản văn hoá, văn học của dân tộc; có ý thức gìn giữ và phát triển tiếng Việt.

#### **TUẦN 7**

**TIẾT PPCT: 25, 26, 27**

#### **ĐỌC VĂN BẢN**

### **KIM – KIỀU GẶP GỠ**

Trích *Truyện Kiều*, NGUYỄN DU

#### **I. Mục tiêu**

##### **1. Năng lực**

##### **1.1. Năng lực đặc thù**

- Học sinh xác định được vị trí của đoạn trích trong tác phẩm, bố cục của đoạn trích; Phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; Nhận biết được lời độc thoại của nhân vật.
- Học sinh biết phân tích các chi tiết (ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động, cảm xúc, suy nghĩ, ...) từ đó khái quát được đặc điểm nhân vật, chủ đề của đoạn trích, hiểu được nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của tác giả Truyện Kiều.
- Học sinh biết kết nối văn bản với thực tế đời sống, từ đó bồi đắp cảm xúc thẩm mỹ và có thái độ trân trọng vẻ đẹp của tình yêu đôi lứa.

**1.2. Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thông qua việc đưa ra quan điểm, ý kiến riêng của học sinh biết phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên tham gia hoạt động; biết chú ý lắng nghe và tiếp nhận thông tin, ý tưởng với sự cân nhắc, chọn lọc.

## KẾ HOẠCH BÀI DẠY NGỮ VĂN 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

**2. Phẩm chất:** Biết trân trọng, lòng tự hào về đẹp của bức tranh thiên nhiên. Khẳng định, đề cao về đẹp, khát vọng sống chính đáng của con người.

### II. Thiết bị dạy học và học liệu

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Kế hoạch bài dạy, phiếu bài tập; các phương tiện kỹ thuật, tranh ảnh liên quan đến bài học.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Sách giáo khoa, SBT Ngữ văn 9 tập 1, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

### III. Tiến trình dạy học

#### 1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho học sinh, thu hút học sinh sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. Tạo tâm thế cho học sinh khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** Sử dụng phương pháp thuyết trình, câu hỏi gợi mở vấn đề, làm việc cá nhân.

**c. Sản phẩm:** Nội dung câu trả lời của học sinh để đánh giá nhận thức của học sinh.

#### d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>→Thúy Kiều và Kim Trọng gặp nhau vào tiết Thanh minh của mùa xuân. Đó là khung cảnh mùa xuân trong sáng, tươi đẹp làm nền cho cuộc gặp gỡ giữa các chàng trai, cô gái trẻ trung, đầy sức sống.</p> <p><b><i>Giới thiệu bài mới:</i></b> Truyện Kiều của Nguyễn Du là một trong những kiệt tác văn học đã kết tinh những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc của thời đại. Đọc tác phẩm, chúng ta không khỏi xót thương cho câu chuyện tình yêu đầy song gió của Thúy Kiều và Kim Trọng. Trước hết, để hiểu rõ hơn về câu chuyện tình yêu này chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Thúy Kiều và Kim Trọng. Hãy cùng phân tích chi tiết văn bản: Kim – Kiều gặp gỡ trong bài học hôm nay nhé.</p>	



<p>GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chuẩn kiến thức.</p> <p><b>Nhiệm vụ 2</b></p> <p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b></p> <p>GV gọi từ 1 -&gt; 2 HS đọc phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm (<i>SGK tr 68</i>)</p> <p>GV: Qua phần đọc của bạn. Em hãy nêu một vài nét chính về tác giả, tác phẩm <b>Kim – Kiều gặp gỡ?</b></p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b></p> <p>GV cho HS làm việc cá nhân, phương pháp gợi mở, nêu vấn đề để tìm hiểu về tác giả, tác phẩm.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b></p> <p>GV gọi 1 vài HS trả lời câu hỏi. Ưu tiên cho HS có tinh thần xung phong phát biểu ý kiến xây dựng bài.</p> <p>GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b></p> <p>GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chuẩn kiến thức. GV ghi nội dung cơ bản lên bảng (<i>HS có thể tự tìm ý bằng cách hiểu bản thân ghi vào trong vở viết</i>)</p>	<p><b>2. Tác giả, tác phẩm</b></p> <p>→ Tác giả: Nguyễn Du (1765-1820) quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh.</p> <p>- Ông gắn với một thời đại lịch sử đầy biến động nên trải nhiều thăng trầm. Ông không chỉ có vốn tri thức uyên bác, vốn sống phong phú, am hiểu sâu sắc về con người mà còn có trái tim mang nặng nỗi thương đời.</p> <p>- Nguyễn Du để lại một sự nghiệp văn chương quý giá gồm có: Ba tập thơ chữ Hán (<i>Thanh Hiên thi tập; Nam trung tạp ngâm và Bắc hành tạp lục</i>) và một số tác phẩm chữ nôm (<i>Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu; Thác lời trai phường nón; Văn tế thập loại chúng sinh; Truyện Kiều</i>) ...</p> <p>→ Tác phẩm: <i>Truyện Kiều</i> là kiệt tác của Nguyễn Du và của nền văn học dân tộc. Nguyễn Du đã sử dụng cốt truyện từ tiểu thuyết <i>Kim Vân Kiều truyện</i> của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) để sáng tạo nên một tác phẩm mới...</p> <p>- <i>Truyện Kiều</i> có giá trị nhân đạo lớn lao và giá trị hiện thực sâu sắc. Nguyễn Du đã bày tỏ nỗi xót thương, đồng cảm với những số phận bi kịch, khẳng định, đề cao vẻ đẹp, quyền sống và những khát vọng chính đáng của con người (tình yêu, hạnh phúc, tự do và công lí, ...).</p> <p>- <i>Truyện Kiều</i> của Nguyễn Du đặc biệt thành công về phương diện nghệ thuật: xây dựng nhân vật, kể chuyện, sử dụng ngôn ngữ và thể thơ, ...</p>
--	--

**Hoạt động 2: Đọc chi tiết văn bản**

**a. Mục tiêu**

**KẾ HOẠCH BÀI DẠY NGỮ VĂN 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG**

- Học sinh xác định được vị trí của đoạn trích trong tác phẩm, bố cục của đoạn trích; Phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; Nhận biết được lời độc thoại của nhân vật.
- Học sinh biết phân tích các chi tiết (ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động, cảm xúc, suy nghĩ, ...) từ đó khái quát được đặc điểm nhân vật, chủ đề của đoạn trích, hiểu được nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của tác giả Truyện Kiều.
- Học sinh biết kết nối văn bản với thực tế đời sống, từ đó bồi đắp cảm xúc thẩm mỹ và có thái độ trân trọng vẻ đẹp của tình yêu đôi lứa.

**b. Nội dung:** Sử dụng phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, hợp tác, cặp đôi, gợi mở, nêu tình huống có vấn đề.

**c. Sản phẩm học tập:** Phiếu học tập, bảng kiểm đánh giá kết quả học tập của học sinh.

**d. Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p><b>Nhiệm vụ 1</b></p> <p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b></p> <p><b>GV1:</b> Dựa vào phần đọc tiếp xúc văn bản. Em hãy cho biết: Văn bản thuộc thể loại nào? Phương thức biểu đạt chính là gì? Xuất xứ của văn bản <b>Kim – Kiều gặp gỡ</b> như thế nào?</p> <p><b>GV2 :</b> Bố cục của văn bản chia làm mấy phần ? Nội dung của mỗi phần là gì ?</p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b></p> <p>GV cho HS làm việc cá nhân, hỏi đáp (1-1), phương pháp đàm thoại gợi mở, nêu tình huống có vấn đề.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b></p> <p>GV gọi 1 -&gt; 2 HS trả lời câu hỏi 1, ưu tiên cho HS với tinh thần xung phong phát biểu xây dựng bài.</p> <p>GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>GV gọi 1 -&gt; 2 HS trả lời câu hỏi 2.</p> <p>GV gọi 1 vài HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b></p> <p>GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi nội dung cơ bản lên bảng (<i>HS có thể tự ghi theo ý hiểu của bản thân</i>)</p> <p><b>Nhiệm vụ 2</b></p>	<p><b>II. Đọc chi tiết văn bản</b></p> <p><b>1. Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>→Thể loại: Thơ lục bát</p> <p>- Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm</p> <p>- Xuất xứ: Trích trong <i>Truyện Kiều</i>, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải, NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991, tr27-30.</p> <p>→Bố cục: Có thể chia làm 3 phần</p> <p>+ Phần 1: Từ đầu -&gt; <i>vốn nhà trâm anh</i> (Chỉ sự xuất hiện của nhân vật Kim Trọng)</p> <p>+ Phần 2: tiếp -&gt; <i>nỗi xa bời bời</i> (Đoạn trích này đã miêu tả hình ảnh, cảm xúc, tâm trạng của nhân vật Kim Trọng và Thúy Kiều khi gặp nhau.)</p> <p>+ Phần 3: còn lại (Lời người kể chuyện với lời nhân vật để thể hiện thế giới nội tâm nhân vật Thúy Kiều.)</p> <p><b>2. Đọc hiểu nội dung</b></p>

<p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b>  <b>GV1:</b> Đoạn trích có những nhân vật nào và kể về sự việc gì?  <b>GV2:</b> Phân tích đặc điểm của bức tranh thiên nhiên (thời gian, không gian, sự vật). Miêu tả bức tranh thiên nhiên ấy, tác giả muốn thể hiện trạng thái cảm xúc nào ở nhân vật?</p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b>  GV cho HS thảo luận theo nhóm, chia lớp làm 6 nhóm, nhóm 1, 2, 3 trả lời câu hỏi 1, nhóm 4, 5, 6 trả lời câu hỏi 2. Thời gian từ 5 -&gt; 6 phút. GV hỗ trợ HS sử dụng phương pháp gợi mở, nêu vấn đề, phân tích, làm mẫu...</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b>  GV gọi 1 -&gt; 2 HS nhóm 1, 2 lên trình bày kết quả câu hỏi 1.  GV gọi 1 -&gt; 2 HS nhóm 3 nhận xét, bổ sung kiến thức còn thiếu của bạn.  GV gọi 1 -&gt; 2 HS nhóm 4, 5 lên trình bày kết quả câu hỏi 2.  GV gọi 1 -&gt; 2 HS nhóm 6 nhận xét, bổ sung kiến thức còn thiếu của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b>  GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi nội dung cơ bản lên bảng (<i>HS có thể tự ghi theo ý hiểu của bản thân</i>)</p>	<p><b>2.1. Đặc điểm của bức tranh thiên nhiên</b></p> <p>→ Đoạn trích có các nhân vật: Kim Trọng, Thúy Vân, Thúy Kiều, chàng Vương.</p> <p>- Đoạn trích kể về sự việc Kim Trọng tình cờ gặp chị em Thúy Kiều ở mộ Đạm Tiên, chàng liền nảy sinh tình cảm yêu thương, quyến luyến và sự việc Thúy Kiều trở về nhà với sự tương tư nhưng cũng “ngón ngang trăm mối”.</p> <p>→ Đặc điểm bức tranh thiên nhiên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Từ khoảng chiều tối cho đến đêm khuya.</li> <li>- Không gian: Không gian đêm trăng quang đãng, yên tĩnh, thơ mộng. Cảnh trăng được nhìn từ căn phòng của Thúy Kiều.</li> <li>- Sự vật: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mặt trăng là sự vật nổi bật và tiêu biểu trong mười bốn câu thơ này. Hình ảnh trăng được miêu tả vô cùng sinh động, nên thơ, mang tâm tình của Thúy Kiều: “<i>Giương nga chêng chéch dòm song, / Vàng gieo ngấn nước cây lồng bóng sân</i>” Trăng được nhân hóa, có hành động ‘chêng chéch dòm song’ như Kiều đang nhìn về phía Kim Trọng. Ánh sáng trăng tỏa ra vàng dịu nhẹ, bao trùm lấy toàn bộ bức tranh đêm khuya.</li> <li>+ Mặt trời gác núi là sự vật biểu tượng cho chiều tà, cũng đồng thời báo hiệu đã đến lúc Kiều phải tạm xa Kim Trọng.</li> <li>+ Giọt sương treo nặng trên cành xuân là</li> </ul> </li> </ul>
---	---

<p><b>Nhiệm vụ 3</b></p> <p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b> GV: Ở mười hai dòng thơ đầu, nhân vật Kim Trọng được giới thiệu và miêu tả bằng lời của ai? Qua đó, em hình dung được gì về nhân vật?</p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b> GV cho HS thảo luận nhóm, chia lớp làm 6 nhóm để hoàn thành yêu cầu của câu hỏi. Thời gian từ 7 -&gt;8 phút. GV đi hỗ trợ các nhóm khi cần sự trợ giúp. Sử dụng phương pháp gợi mở, hợp tác, nêu tình huống có vấn đề.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b> GV gọi 3 -&gt; 4 HS đại diện các nhóm 1, 3, 5, 6 lên trình bày kết quả thảo luận của các nhóm. GV gọi 2 -&gt; 3 HS đại diện cho nhóm 2, 4 lần lượt lên nhận xét, bổ sung kiến thức cho nhóm các bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b> GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi nội dung cơ bản lên bảng (HS có thể tự ghi theo ý hiểu của bản thân)</p> <p><b>Nhiệm vụ 4</b></p> <p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b> GV: Trong mười dòng thơ tiếp theo,</p>	<p>hình ảnh mang đậm chất thơ, giọt sương ấy cũng như nỗi lòng của Thúy Kiều, khiến nàng nặng lòng suy nghĩ.</p> <p>+ Cây hải đường ngả sang nhà hàng xóm như đang chới với, hướng tâm tư của mình đến người yêu nơi xa.</p> <p>- Miêu tả hình ảnh ấy, tác giả muốn thể hiện các tâm trạng sau của nhân vật Thúy Kiều.</p> <p>+ Yêu thương, bồi hồi, tương tư chàng Kim.</p> <p>+ Nỗi buồn thoáng chút vì phải tạm xa Kim Trọng. Nỗi nặng lòng, bề bộn, ngổn ngang.</p> <p><b>2.2. Chân dung nhân vật Kim Trọng</b></p> <p>→ Ở mười hai dòng thơ đầu, nhân vật Kim Trọng được giới thiệu và miêu tả qua lời của tác giả (người kể chuyện).</p> <p>- Qua đó, em hình dung Kim Trọng là người:</p> <p>+ Thuộc dòng dõi quý tộc, trâm anh thế phiệt.</p> <p>+ Tướng mạo hào hoa, hài hoa, tươi sáng, tuấn tú.</p> <p>+ Tài năng văn chương hơn người, thông minh ngút trời.</p> <p>+ Là người phong nhã, cư xử lịch sự, hào hiệp</p> <p>=&gt;Kim Trọng là con người đẹp toàn diện.</p>
---	---

Nguyễn Du đã tập trung miêu tả cảm xúc, tâm trạng của những nhân vật nào? Phân tích từ ngữ tiêu biểu được tác giả sử dụng để thể hiện cảm xúc, tâm trạng của các nhân vật đó.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

GV cho HS làm việc cá nhân, trao đổi cặp đôi với bạn ngồi cùng bàn để hoàn thành nội dung câu hỏi yêu cầu. Thời gian 3 -> 4 phút. GV thuyết trình, nêu tình huống có vấn đề, gợi mở cho HS.

**Bước 3: Báo cáo thảo luận**

GV gọi 2 -> 3 HS đại diện các cặp đôi trả lời câu hỏi, ưu tiên cho HS có tinh thần xung phong xây dựng bài học.

GV gọi 1 vài HS các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung kiến thức cho bạn.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi nội dung cơ bản lên bảng (*HS có thể tự ghi theo ý hiểu của bản thân*)

**Nhiệm vụ 5**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

**GV1:** Trong mười bốn dòng thơ cuối. Em hãy chỉ ra đâu là lời người kể chuyện, đâu là lời nhân vật. Lời nhân vật được thể hiện ở hình thức nào và điều gì giúp em nhận biết hình thức ngôn ngữ đó?

**GV2:** Cho biết nhân vật đã bộc lộ những cảm xúc, suy nghĩ gì trong lời nói của mình.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

GV cho HS thảo luận theo nhóm, chia lớp làm 6 nhóm, nhóm 1, 2, 3 trả lời câu hỏi 1, nhóm 4, 5, 6 trả lời câu hỏi 2. Thời gian từ 5 -> 6 phút. GV hỗ trợ HS sử dụng phương pháp gợi mở, nêu vấn đề,

→ Ở mười hai dòng thơ tiếp theo, Nguyễn Du đã tập trung miêu tả cảm xúc, tâm trạng của nhân vật Kim Trọng và Thúy Kiều, Thúy Vân.

- Phân tích từ ngữ tiêu biểu:

+ Từ “đã” trong cụm “*tình trong như đã*” bộc lộ sự yêu mến, có ấn tượng sâu sắc với đối phương. Tuy nhiên, sự “đồng thuận” này chỉ mới nằm trong lòng, chưa được thể hiện ra ngoài mặt.

+ Từ e trong cụm “*mặt ngoài còn e*” miêu tả thái độ e ngại, ngượng ngùng, có chút không tự nhiên giữa ba người. Cũng có thể, đây cũng là sự e dè của Thúy Kiều khi vừa nghĩ đến Kim Trọng, vừa lo lắng “trăm mối trong lòng”.

+ Từ “chập chờn” diễn tả trạng thái lúc tỉnh lúc mơ, tinh thần rối bời bời không xác định được cảm xúc lúc bấy giờ.

**2.3. Cảm xúc, tâm trạng của nhân vật Kim Trọng, Thúy Kiều và Thúy Vân**

→ Lời người kể chuyện và lời nhân vật:

- Lời nhân vật: “*Người mà đến thế thì thôi,/ Đòi phồn hoa cũng là đòi bỏ đi!/ Người đâu gặp gỡ làm chi,/ Trăm năm biết có duyên gì hay không?*”



<p>phân tích, làm mẫu...</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b> GV gọi 1 -&gt;2 HS nhóm 1, 2 lên trình bày kết quả câu hỏi 1. GV gọi 1 -&gt; 2 HS nhóm 3 nhận xét, bổ sung kiến thức còn thiếu của bạn. GV gọi 1 -&gt;2 HS nhóm 4, 5 lên trình bày kết quả câu hỏi 2. GV gọi 1 -&gt; 2 HS nhóm 6 nhận xét, bổ sung kiến thức còn thiếu của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b> GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi nội dung cơ bản lên bảng (<i>HS có thể tự ghi theo ý hiểu của bản thân</i>)</p> <p><b>Nhiệm vụ 6</b> <b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b> GV: Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong đoạn trích. <b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b> GV cho HS thảo luận nhóm, chia lớp làm 6 nhóm để hoàn thành nội dung câu hỏi yêu cầu. Thời gian từ 7 -&gt;8 phút. GV đi hỗ trợ các nhóm khi cần sự trợ giúp. Sử dụng phương pháp gợi mở, hợp tác, nêu tình huống có vấn đề. <b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b> GV gọi 3 -&gt; 4 HS đại diện các nhóm 1, 3, 5, 6 lên trình bày kết quả thảo luận của các nhóm. GV gọi 2 -&gt; 3 HS đại diện cho nhóm 2, 4 lần lượt lên nhận xét, bổ sung kiến thức cho nhóm các bạn. <b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b> GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lời người kể chuyện: các câu thơ còn lại.</li> <li>* Đặc điểm lời nhân vật:             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lời nhân vật được thể hiện dưới hình thức: lời độc thoại, nhân vật tự nói với chính mình.</li> <li>- Lời nhân vật được đặt trong dấu ngoặc kép, sau dấu hai chấm. Trước khi bắt đầu lời nói nhân vật có lời dẫn chuyện miêu tả cảm xúc của nhân vật. Nhân vật nói xong không có lời hỏi đáp. Nội dung lời nói chỉ để biểu đạt tâm trạng sâu kín bên trong.</li> </ul> </li> <li>→ Những tâm trạng, cảm xúc mà nhân vật bộc lộ trong lời nói của mình:             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rối bời, lo lắng cho tình duyên của mình với chàng Kim.</li> <li>- Băn khoăn, không biết mình và Kim Trọng có nên duyên hay không.</li> <li>- Hi vọng mỗi nhân duyên của mình sẽ ra được ‘quả ngọt’.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>2.4. Nghệ thuật xây dựng nhân vật và sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>→ Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật:             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các nhân vật được xây dựng với hình tượng vô cùng hoàn mĩ, mang những phẩm chất mà nhân dân ta cho là đẹp nhất thời bấy giờ.</li> <li>+ Mỗi nhân vật được xây dựng với một vẻ đẹp nổi bật riêng: Chàng Kim mang vẻ thư sinh, khôi ngô, văn võ song toàn; chị em Thúy Kiều mang sắc đẹp mặn mà, yêu kiều, nhẹ nhàng, duyên dáng.</li> <li>+ Nội tâm, suy nghĩ, hành động, lời nói của các nhân vật phù hợp với cốt truyện.</li> </ul> </li> <li>- Nhận xét về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ:</li> </ul>
--	---

<p>kiến thức. GV ghi nội dung cơ bản lên bảng</p> <p><b>Nhiệm vụ 7</b></p> <p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b>  <b>GV:</b> Qua phần đọc hiểu tri thức ngữ văn ở nhà và tìm hiểu truyện thơ nôm (<i>HS đọc lại và học thuộc nội dung tri thức ngữ văn SGK tr 64</i>)</p> <p><b>GV:</b> Em hãy cho biết phần đọc hiểu văn bản <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> của Nguyễn Du em rút ra được nội dung và nghệ thuật như thế nào?</p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b>  GV cho HS đọc 2 lần nội dung tri thức ngữ văn (<i>SGK tr 64</i>)  GV cho HS trao đổi cặp đôi với bạn ngồi cùng bàn để hoàn thành yêu cầu câu hỏi. Thời gian khoảng 5 -&gt; 7 phút.  GV quan sát học sinh làm việc cặp đôi, gọi mở giúp đỡ học sinh để giải quyết tốt nội dung yêu cầu.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b>  GV gọi 2 HS đọc nội dung tri thức ngữ văn (<i>SGK tr 64</i>)  GV gọi 3 -&gt; 4 HS đại diện các cặp đôi để báo cáo nội dung câu hỏi 1.  GV gọi 1 vài HS đại diện các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b>  GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức. GV ghi nội chính lên bảng (<i>HS có thể tự ghi bằng ý hiểu của bản thân</i>).</p>	<p>+ Ngôn ngữ giàu sức biểu cảm và hình tượng.</p> <p>+ Kết hợp linh hoạt ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật (lời nói độc thoại nội tâm).</p> <p>+ Sử dụng nhuần nhuyễn ngôn ngữ bác học với ngôn ngữ bình dân, ngôn ngữ trong thơ ca với lời nói hàng ngày.</p> <p><b>3. Tổng kết văn bản</b></p> <p><b>3.1. Truyện thơ nôm</b> (<i>HS học thuộc nội dung tri thức ngữ văn SGK tr 40</i>)</p> <p><b>3.2. Nghệ thuật :</b> Nguyễn Du đã thành công sử dụng nghệ thuật xây dựng tâm lí nhân vật, thể thơ cũng như người kể chuyện đã khắc họa nên được cảnh Kim Trọng gặp gỡ Thúy Kiều thật đặc sắc. Và thông qua những hình ảnh ẩn ý bức tranh thiên nhiên như thời gian, không gian, sự vật tác giả đã thể hiện ngụ ý tâm trạng của nhân vật thật ấn tượng. Thế giới nội tâm nhân vật được thể hiện bằng ngôn ngữ đối thoại và độc thoại bằng phương pháp tả cảnh ngụ tình đã làm nên giá trị của đoạn trích.</p> <p><b>3.3. Nội dung:</b> Đoạn trích đã được Nguyễn Du bày tỏ giá trị nhân đạo lớn lao và giá trị nội dung sâu sắc. Tác giả đã bày tỏ nỗi xót thương cũng như đồng cảm với những số phận bi kịch. Nhà thơ còn đề cao nỗi khát vọng, quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người. Nhà thơ cũng lên án tố cáo thực trạng của một xã hội vì đồng tiền mà cái ác lên ngôi.</p>
---	---

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

## KẾ HOẠCH BÀI DẠY NGỮ VĂN 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

- a. Mục tiêu:** Học sinh củng cố kiến thức về văn bản *Kim – Kiều gặp gỡ*, kỹ năng đọc hiểu đoạn trích trong truyện thơ Nôm.
- b. Nội dung:** Học sinh củng cố kiến thức về đọc hiểu đoạn trích thuộc truyện thơ Nôm; thực hành *Viết kết nối với đọc*. Sử dụng phương pháp gợi mở, nêu vấn đề, HS làm việc cá nhân.
- c. Sản phẩm học tập:** Kết quả học tập của học sinh.
- d. Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b> GV: Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) phân tích 2 - 4 dòng thơ miêu tả thiên nhiên mà em cho là đặc sắc trong đoạn trích <i>Kim - Kiều gặp gỡ</i>.</p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b> GV cho HS làm việc cá nhân để viết đoạn văn. Thời gian từ 4 -&gt; 5 phút. GV bao quát lớp, theo dõi HS viết đoạn văn.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b> GV gọi 1 -&gt; 2 HS lên trình bày bài viết cá nhân. Gọi 1 vài HS nhận xét, bổ sung nội dung còn thiếu của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b> GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi nội dung cơ bản lên bảng. (<i>HS có thể tự ghi theo ý hiểu của bản thân</i>)</p>	<p><b>III. Luyện tập</b></p> <p>→ <b>Gợi ý:</b> Đoạn văn cần đáp ứng các yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về nội dung: Miêu tả được cảnh thiên nhiên mà em cho là đặc sắc trong đoạn trích <i>Kim - Kiều gặp gỡ</i>.</li> <li>- Về hình thức: Viết đoạn văn đủ số câu. Các câu trong đoạn phải đúng ngữ pháp, liên kết với nhau bằng các phương tiện phù hợp. Tránh các lỗi về chính tả và dùng từ. Các lí lẽ và bằng chứng phải rõ ràng, phù hợp, có sức thuyết phục.</li> </ul>

#### **4. Hoạt động 4: Vận dụng**

- a. Mục tiêu:** Học sinh vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.
- b. Nội dung:** Học sinh vẽ tranh hoặc đóng kịch theo cảm nhận và hình dung của mình; Học sinh so sánh cảnh sắc thiên nhiên trong đoạn trích với các đoạn trích khác trong *Truyện Kiều*, so sánh nhân vật Thuý Kiều trong đoạn trích *Kim – Kiều gặp gỡ* với đoạn trích tương ứng trong *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân),... Sử dụng phương pháp thuyết trình, trao đổi, chia sẻ, làm việc cá nhân.
- c. Sản phẩm học tập:** Nội dung câu trả lời của học sinh để đánh giá tiếp thu bài học vận dụng vào thực hành tại nhà.
- d. Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

<p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b> GV cho HS chọn 1 trong 4 tình huống sau để hoàn thành bài tập vận dụng (<i>HS thực hiện ở nhà, kết quả gửi lên nhóm Zalo của lớp để GV chấm điểm, các bạn trong lớp góp ý và cùng nhau học tập chia sẻ</i>)</p> <ol style="list-style-type: none"><li>Vẽ tranh minh họa một nhân vật hoặc một khung cảnh trong đoạn trích <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i>.</li><li>Đóng kịch tái hiện cuộc gặp gỡ giữa Thuý Kiều và Kim Trọng.</li><li>So sánh bức tranh thiên nhiên giữa các đoạn trích trong <i>Truyện Kiều</i>.</li><li>So sánh nhân vật Thuý Kiều trong đoạn trích <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> với đoạn trích tương ứng trong <i>Kim Vân Kiều truyện</i></li></ol> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b> GV cho HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi. Thời gian 3 -&gt; 4 phút. GV đi bao quát lớp, theo dõi HS làm bài tập, hỗ trợ những HS có yêu cầu trợ giúp.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b> GV gọi 1 -&gt; 2 HS lên trình bày bài viết cá nhân. Gọi 1 vài HS nhận xét, bổ sung nội dung còn thiếu của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b> GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi nội dung cơ bản lên bảng. (<i>HS có thể tự ghi theo ý hiểu của bản thân</i>)</p>	<p><b>IV. Vận dụng</b></p> <p><b>Gợi ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Học sinh vẽ tranh hoặc đóng kịch theo nhóm ở nhà.</li><li>- Học sinh đối chiếu, so sánh, chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt.</li></ul>
--	---

**Dặn học sinh học bài ở nhà:** Xem lại bài đã học và soạn bài: **Thực hành tiếng Việt** (*SGK tr 70*)

**TIẾT PPCT: 28**

## THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT CHỮ NÔM

### I. Mục tiêu

#### 1. Năng lực

##### 1.1. Năng lực đặc thù

- Học sinh có hiểu biết sơ giản về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và vai trò của chữ nôm trong nền văn hoá dân tộc.
- Học sinh tự hào và có ý thức trân trọng, gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, đặc biệt là ngôn ngữ.

## KẾ HOẠCH BÀI DẠY NGỮ VĂN 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

**1.2. Năng lực chung** (Năng lực tự chủ và tự học; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo): Thông qua việc đưa ra quan điểm, ý kiến riêng của học sinh biết phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên tham gia hoạt động; biết chú ý lắng nghe và tiếp nhận thông tin, ý tưởng với sự cân nhắc, chọn lọc.

**2. Phẩm chất:** Đoàn kết, yêu thương để có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

### II. Thiết bị dạy học và học liệu

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Kế hoạch bài dạy (Giáo án); Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi; phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp; giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Sách giáo khoa, SBT Ngữ văn 9 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

### III. Tiến trình dạy học

#### 1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho học sinh, thu hút học sinh sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. Tạo tâm thế cho học sinh khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** Sử dụng phương pháp thuyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời bài tập của học sinh.

**d. Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b> GV: Dưới đây là hình ảnh chữ Nôm. Em hãy quan sát và cho biết, em thường thấy những chữ như vậy ở những đâu? <a href="https://kenhgiaovien.com/sites/default/files/ck5/2024-06/17/image_cf1d4bb2a70.jpeg">https://kenhgiaovien.com/sites/default/files/ck5/2024-06/17/image_cf1d4bb2a70.jpeg</a></p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b> GV cho HS làm việc cá nhân, quan sát hình ảnh trả lời câu hỏi, sử dụng phương pháp hỏi đáp (1-1), gợi mở, phân tích, nêu tình huống có vấn đề.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b> GV gọi từ 2 -&gt; 3 HS trả lời câu hỏi chia sẻ hiểu biết trải nghiệm của bản thân. GV gọi 1 vài HS nhận xét, bổ sung kiến thức cho bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b> GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức.</p>	<p>→HS chia sẻ về những nơi nhìn thấy chữ Nôm, có thể kể đến một số nơi quen thuộc như: chùa, miếu, đình, bàn thờ trong các gia đình, những chữ có ý nghĩa như: phúc, lộc, thọ,... được treo trong nhà,...</p> <p><b>Giới thiệu vào bài mới:</b> Chữ Nôm là một hệ thống chữ viết truyền thống của người Việt, được sử dụng từ thời Trung Đại đến đầu thế kỉ XX. Chữ Nôm giữ vai trò quan trọng trong việc tôn vinh và bảo tồn di sản văn hóa của đất nước. Nó là một phần không thể thiếu của lịch sử văn hóa và ngôn ngữ của dân tộc. Để hiểu rõ hơn về đặc điểm, ý nghĩa của chữ Nôm thì chúng</p>

## KẾ HOẠCH BÀI DẠY NGỮ VĂN 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

<i>(GV ghi tên bài học lên bảng)</i>	ta hãy cùng tìm hiểu qua bài học ngày hôm nay nhé.
--------------------------------------	--

### 2. Hoạt động 2: Giải quyết vấn đề

#### a. Mục tiêu

- Học sinh có hiểu biết sơ giản về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và vai trò của chữ nôm trong nền văn hoá dân tộc.
- Học sinh tự hào và có ý thức trân trọng, gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, đặc biệt là ngôn ngữ.

**b. Nội dung:** Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm, cá nhân, hỏi đáp, hợp tác, gợi mở.

**c. Sản phẩm học tập:** Sử dụng phiếu học tập để đánh giá hoạt động học tập của học sinh.

#### d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p><b>Nhiệm vụ 1</b></p> <p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b> GV cho HS đọc yêu cầu nhận biết sơ giản về chữ nôm (SGK tr 70). GV cho HS đọc bài tập 1 SGK tr 70 để hoàn thành bài tập.</p> <p><b>BT1:</b> Theo em, với việc sáng tạo chữ Nôm, ông cha ta đã thể hiện những tư tưởng, khát vọng gì?</p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b> GV cho HS làm việc cá nhân, chia sẻ với bạn ngồi cùng bàn để hoàn thành bài tập 1. Thời gian từ 3 -&gt;4 phút. GV hỗ trợ cho HS khi cần có sự trợ giúp và bao quát lớp.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b> GV gọi 2 -&gt; 4 HS trả lời yêu cầu nội dung bài tập 1. GV gọi 1 vài HS khác lên nhận xét, bổ xung câu trả lời của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b> GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi lên bảng những nội dung cơ bản (<i>HS có thể tự ghi vào vở viết theo ý hiểu của bản thân</i>).</p> <p><b>Nhiệm vụ 2</b></p>	<p><b>1. Chữ nôm</b></p> <p><b>Bài tập 1 (SGK trang 64)</b></p> <p>→ Với việc sáng tạo chữ Nôm, ông cha ta đã thể hiện những tư tưởng, khát vọng:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Giúp người Việt có tiếng nói riêng của mình, dễ dàng trao đổi, nói chuyện với nhau.</li><li>- Làm giàu hơn chữ viết Tiếng Việt, góp phần bảo vệ chữ viết và tiếng nói của người Việt.</li><li>- Tạo ra những tác phẩm hay mang đậm bản sắc dân tộc, để lưu truyền cộng đồng người dân và truyền từ đời này sang đời khác.</li><li>- Đưa văn học Việt Nam sánh vai với các nền văn học lớn khác, đặc biệt là nền văn học Trung Quốc.</li></ul>

<p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b> GV cho HS đọc bài tập 2 SGK trang 70 để hoàn thành yêu cầu bài tập.</p> <p><b>BT2:</b> Các tác giả văn học trung đại Việt Nam đã sử dụng chữ Nôm để sáng tạo nhiều tác phẩm đặc sắc cho nền văn học dân tộc. Hãy kể tên một số tác phẩm mà em biết.</p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b> GV cho HS làm việc cá nhân, làm việc cặp đôi với bạn ngồi cùng bàn học; thời gian 3 -&gt; 4 phút. GV hỗ trợ cho các cặp đôi cần sự trợ giúp, gợi mở, nêu vấn đề.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b> GV gọi 2 -&gt; 4 HS trả lời yêu cầu nội dung bài tập 2. GV gọi 1 vài HS khác lên nhận xét, bổ xung câu trả lời của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b> GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi lên bảng những nội dung cơ bản (<i>HS có thể tự ghi vào vở viết theo ý hiểu của bản thân</i>).</p> <p><b>Nhiệm vụ 3</b></p> <p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b> GV cho HS đọc bài tập 3 SGK trang 70 để hoàn thành bài tập.</p> <p><b>BT3:</b> Em đọc <i>Truyện Kiều</i> thông qua văn tự gì? Theo em, hiện nay <i>Truyện Kiều</i> có cần được lưu truyền bằng hình thức văn tự mà Nguyễn Du dùng để sáng tác không? Vì sao?</p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b> GV cho HS làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập 3. Thời gian từ 7 -&gt; 9 phút. GV hỗ trợ cho HS khi cần có sự trợ giúp và bao quát lớp; hỏi đáp 1-1.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b> GV gọi 1 vài HS lên trình bày bài tập 3 ưu tiên cho HS có tinh thần xung phong.</p>	<p><b>Bài tập 2 (SGK trang 70)</b></p> <p>→ Một số tác phẩm viết bằng chữ Nôm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Quốc âm thi tập</i> (Nguyễn Trãi)</li> <li>- <i>Hồng Đức quốc âm thi tập</i> (Lê Thánh Tông)</li> <li>- <i>Bạch Vân quốc ngữ thi tập</i> (Nguyễn Bình Khiêm)</li> <li>- <i>Mời trâu; Bánh trôi nước; Tự tình</i> (Hồ Xuân Hương)</li> <li>- <i>Truyện Kiều; Văn tế thập loại chúng sinh</i> (Nguyễn Du)</li> <li>- <i>Qua Đèo Ngang; Chiều hôm nhớ nhà</i> (Bà Huyện Thanh Quan)</li> <li>- <i>Bạn đến chơi nhà; Thu vịnh; Thu điếu; Thu ẩm</i> (Nguyễn Khuyến)</li> <li>- <i>Thương vợ; Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu</i> (Trần Tế Xương)</li> </ul> <p><b>Bài tập 3 (SGK trang 70)</b></p> <p>→ Đọc <i>Truyện Kiều</i> thông qua văn tự chữ quốc ngữ.</p> <p>- Hiện nay <i>Truyện Kiều</i> vẫn cần được lưu truyền bằng hình thức văn tự mà Nguyễn Du dùng để sáng tác (chữ Nôm) vì:</p> <p>+ Đây là cách để bảo toàn nguyên vẹn những giá trị cốt lõi của chữ Nôm - một</p>
---	---

<p>GV gọi 1 vài HS lên nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b></p> <p>GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi lên bảng những nội dung cơ bản (<i>HS có thể tự ghi vào vở viết theo ý hiểu của bản thân</i>).</p> <p><b>Nhiệm vụ 4</b></p> <p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b></p> <p><b>GV1:</b> cho đọc lại phần thông tin trong SGK trang 70 về Nhận biết sơ giản về chữ Nôm.</p> <p><b>GV2:</b> Qua phần tri thức ngữ văn đã được tìm hiểu ở nhà và thực hành tiếng Việt trên lớp. Em hãy cho biết chữ Nôm là gì? Nguồn gốc, quá trình hình thành chữ Nôm. Phương thức cấu tạo của chữ Nôm ra sao?</p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b></p> <p>GV cho HS thảo luận theo cặp đôi, trao đổi thông tin với nhau về nguồn gốc, quá trình hình thành chữ Nôm; phương thức cấu tạo của chữ nôm; thời gian từ 5 -&gt; 6 phút. GV hỗ trợ HS cần trợ giúp, nêu tình huống có vấn đề, gợi mở.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b></p> <p>GV gọi 1 -&gt; 2 HS đọc thông tin trong SGK tr 70.</p> <p>GV gọi 2 -&gt; 4 HS nêu hiểu biết về nguồn gốc, quá trình hình thành chữ nôm; phương thức cấu tạo của chữ nôm.</p> <p>GV gọi 1 -&gt; 2 HS nhận xét, bổ sung kiến thức còn thiếu của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b></p> <p>GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi lên bảng những nội dung cơ bản (<i>HS có thể tự ghi vào vở viết theo ý hiểu của bản thân</i>).</p>	<p>nét đẹp trong văn hóa dân tộc.</p> <p>+ Lưu truyền bản chữ Nôm giúp nâng cao sự hiểu biết của các bạn trẻ về Truyện Kiều, đồng thời giáo dục học sinh ngày nay nên biết yêu quý và giữ gìn các truyền thống văn hóa.</p> <p>+ Bạn bè bốn phương khi đọc bản chữ Nôm của Truyện Kiều cũng sẽ hiểu thêm về con người, văn hóa Việt Nam hơn.</p> <p><b>2. Tri thức tiếng Việt</b></p> <p><b>2.1. Nguồn gốc, quá trình hình thành chữ Nôm</b></p> <p>- Chữ Nôm là: Chữ viết cổ dùng để ghi âm tiếng Việt, được cha ông ta sáng tạo dựa theo kí hiệu văn tự Hán.</p> <p>- Chữ Nôm được hình thành vào khoảng thế kỉ X và được sử dụng để sáng tác văn học từ khoảng thế kỉ XII – XIII.</p> <p>- Hàn Thuyên được cho là người có công đầu trong việc phát triển, phổ biến chữ Nôm. Nhiều tác giả đã sử dụng chữ Nôm trong sáng tác, tạo nên dòng văn học Nôm với nhiều thành tựu xuất sắc như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến,...</p> <p>- Sự ra đời của chữ Nôm thể hiện tinh thần tự cường, tự tôn dân tộc. Chữ Nôm góp phần quan trọng vào quá trình phát triển của nền văn học và văn hoá dân tộc.</p> <p><b>2.2. Phương thức cấu tạo chữ nôm</b></p> <p>→ Chữ Nôm được cấu tạo theo hai phương thức chính:</p> <p>- Phương thức vay mượn: dùng chữ Hán có sẵn để ghi âm tiết tiếng Việt giống hoặc gần giống âm Hán Việt của chữ Hán đó.</p> <p>- Phương thức tự tạo: kết hợp kí hiệu văn tự Hán với kí hiệu chính âm để tạo ra một chữ Nôm.</p>
--	--

**3. Hoạt động 3: Luyện tập và vận dụng**



**KẾ HOẠCH BÀI DẠY NGŨ VĂN 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG**

- a. Mục tiêu:** Học sinh vận dụng kiến thức về chữ Nôm để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.
- b. Nội dung:** Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm, hợp tác, cặp đôi, gợi mở.
- c. Sản phẩm:** Kết quả bài tập của học sinh để đánh giá hoạt động học tập.
- d. Tổ chức thực hiện**

<b>HOẠT ĐỘNG CỦA GV&amp;HS</b>	<b>DỰ KIẾN SẢN PHẨM</b>
<p><b>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</b> GV: Theo em vai trò của chữ Nôm thời trung đại và lí giải nguyên nhân chữ Nôm không còn là văn tự được sử dụng phổ biến trong thời hiện đại 4.0 ngày nay nữa? Vì Sao?</p> <p><b>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</b> GV cho HS làm việc cá nhân, chia sẻ với bạn ngồi cùng bàn học để hoàn thành yêu cầu của bài tập bằng sự trải nghiệm của bản thân, thời gian từ 6 -&gt; 7 phút. GV bao quát lớp, hỗ trợ HS khó khăn trong học tập, gợi mở, nêu vấn đề.</p> <p><b>Bước 3: Báo cáo thảo luận</b> GV gọi 1 -&gt; 2 HS trình bày hiểu biết của bản thân, ưu tiên cho HS xung phong trả lời bài tập. GV gọi 1 vài HS nhận xét, bổ sung nội dung của bạn.</p> <p><b>Bước 4: Kết luận, nhận định</b> GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. GV ghi lên bảng những nội dung cơ bản (<i>HS có thể tự ghi vào vở viết theo ý hiểu của bản thân</i>).</p>	<p><b>3. Luyện tập và vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Vai trò của chữ Nôm thời trung đại: Chữ Nôm phản ánh ý chí tự chủ, tự cường; đóng vai trò nâng cao vị thế của tiếng Việt; góp phần quan trọng vào việc phát triển nền văn học, văn hoá dân tộc.</li><li>- Lí do chữ Nôm không còn được sử dụng phổ biến: Chữ Nôm là chữ tượng hình, cách viết, cách đọc phức tạp, hơn nữa lại không theo một quy tắc thống nhất; cấu tạo của chữ Nôm không giúp người đọc đánh vần theo cách ghép âm đầu, vần, thanh điệu để đọc như chữ quốc ngữ; muốn đọc được chữ Nôm thì phải có hiểu biết về chữ Hán. Bởi thế, khi chữ quốc ngữ xuất hiện, nó dần thay thế vị trí của chữ Nôm.</li></ul>

**Dặn học sinh học bài ở nhà:** Xem lại bài đã học và soạn văn bản đọc: **Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga** của *Nguyễn Đình Chiểu*

**Giáo viên**



**Hoàng Văn Toán**